

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 2 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			52.429.735		98.121.953
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		27.998		86.728
Giày dép các loại	USD		50.583		50.583
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.169.280		7.145.272
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		44.714.808		84.951.101
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.113.522		5.035.541
Hàng hóa khác	USD		353.544		852.728
ÁCHENTINA			87.592.263		173.101.118
Cao su	Tấn	40	87.696	60	131.645
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		640.998		831.945
Hàng dệt, may	USD		1.728.445		4.162.610
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		162.625		260.982
Giày dép các loại	USD		16.190.238		29.436.311
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.389.403		5.986.290
Sản phẩm gốm, sứ	USD				86.777
Sắt thép các loại	Tấn			4.353	2.306.910
Sản phẩm từ sắt thép	USD		124.690		403.788
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.405.916		20.645.740
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		47.554.233		91.864.841
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.627.735		4.812.277
Hàng hóa khác	USD		8.680.283		12.171.002
AI CẬP			33.648.727		73.096.399
Hàng thủy sản	USD		2.261.983		5.557.267
Hàng rau quả	USD		457.811		1.900.523
Hạt điều	Tấn			96	848.425
Cà phê	Tấn	944	4.934.711	2.235	11.491.014
Hạt tiêu	Tấn	221	1.387.653	347	2.178.953
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	286	735.051	633	1.606.919
Hàng dệt, may	USD		701.679		1.561.887
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		787.942		796.467
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.116.617		8.553.046
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.213.408		9.530.008
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.652.248		7.312.653
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.078.438		7.655.956
Hàng hóa khác	USD		7.321.186		14.103.282
AILEN			62.743.620		112.688.071
Hàng hóa khác	USD		62.743.620		112.688.071

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
AIXOLEN			674.893		848.191
Hóa chất	USD		60.210		106.200
Hàng hóa khác	USD		614.683		741.991
ẤN ĐỘ			664.840.090		1.501.715.711
Hàng thủy sản	USD		1.430.123		3.357.554
Hạt điều	Tấn	218	1.673.358	780	4.838.973
Cà phê	Tấn	145	750.395	250	1.127.077
Chè	Tấn	111	126.601	417	540.609
Hạt tiêu	Tấn	779	5.704.319	1.727	12.433.003
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		148.735		492.980
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.325.731		3.950.825
Hóa chất	USD		16.789.560		55.323.476
Sản phẩm hóa chất	USD		10.994.333		21.905.697
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	14.590	15.199.127	29.067	29.778.349
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		21.217.819		44.623.753
Cao su	Tấn	5.810	11.858.272	9.744	19.684.287
Sản phẩm từ cao su	USD		1.647.036		3.569.593
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.311.167		5.154.011
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.984.903		42.584.500
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.110	6.790.388	5.652	13.253.785
Hàng dệt, may	USD		12.150.215		26.475.262
Giày dép các loại	USD		569.847		1.324.150
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		10.003.260		20.311.009
Sản phẩm gốm, sứ	USD		341.645		832.723
Sắt thép các loại	Tấn	45.181	39.158.952	54.466	54.532.565
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.799.700		12.896.712
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		71.246.199		156.285.117
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		95.410.723		225.364.410
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		162.837.331		388.854.650
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		58.842.540		135.712.383
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		16.993.296		35.356.585
Hàng hóa khác	USD		81.534.513		181.151.674
ANGIÊRI			58.251.110		84.476.676
Hàng thủy sản	USD		433.698		700.478
Cà phê	Tấn	10.604	54.727.121	14.718	76.026.418
Hạt tiêu	Tấn	112	765.800	195	1.292.550
Sản phẩm hóa chất	USD		116.670		283.152
Hàng hóa khác	USD		2.207.821		6.174.077
ĂNGGÔLA			1.154.907		2.823.568
Hàng thủy sản	USD		44.354		110.711
Phân bón các loại	Tấn			52	73.788
Hàng dệt, may	USD		99.506		467.870
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				34.511
Hàng hóa khác	USD		1.011.048		2.136.686

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ANH			542.062.736		1.255.635.028
Hàng thủy sản	USD		18.464.070		41.511.635
Hàng rau quả	USD		3.713.997		7.301.727
Hạt điều	Tấn	1.076	7.020.429	2.185	14.260.089
Cà phê	Tấn	3.634	21.598.190	6.829	40.493.421
Hạt tiêu	Tấn	495	3.333.995	1.069	7.582.404
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.701.825		5.562.540
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.608.390		20.589.694
Cao su	Tấn	269	529.049	457	857.490
Sản phẩm từ cao su	USD		1.370.151		3.432.576
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		5.552.031		14.964.646
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.196.223		9.059.544
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.769.307		39.332.792
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		879.512		2.488.366
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.569	1.516.705	3.260	3.476.951
Hàng dệt, may	USD		49.633.795		123.511.465
Giày dép các loại	USD		63.739.422		148.189.491
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		757.494		1.633.929
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.067.239		5.539.166
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		317.677		581.273
Sắt thép các loại	Tấn	17.226	11.116.715	32.830	22.856.819
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.528.045		4.722.166
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.082.214		13.186.636
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		70.944.124		148.001.626
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		106.757.502		276.378.461
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		72.689.452		175.093.135
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.342.486		3.428.301
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		10.289.650		21.140.877
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		16.151.398		31.200.450
Hàng hóa khác	USD		33.391.647		69.257.359
ÁO			225.791.790		553.885.078
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		276.768		535.211
Hàng dệt, may	USD		486.194		1.815.663
Giày dép các loại	USD		1.069.845		3.191.071
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				248.391
Sản phẩm gốm, sứ	USD				23.807
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		180.624.968		454.130.100
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.861.226		30.038.222
Hàng hóa khác	USD		30.472.790		63.902.614
ARẬP XẾUT			127.247.438		268.887.965
Hàng thủy sản	USD		5.026.684		11.967.794
Hàng rau quả	USD		1.325.211		2.991.681
Hạt điều	Tấn	451	3.124.540	1.562	11.596.078
Chè	Tấn	263	704.660	466	1.305.810
Hạt tiêu	Tấn	108	750.873	291	2.056.312
Gạo	Tấn	1.498	1.001.301	3.570	2.558.876

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		560.800		1.255.509
Clanhke và xi măng	Tấn			53.051	2.033.357
Sản phẩm hóa chất	USD		1.726.355		3.657.422
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		158.909		605.077
Sản phẩm từ cao su	USD		74.967		267.986
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.776.336		7.594.689
Hàng dệt, may	USD		2.987.321		7.439.320
Sắt thép các loại	Tấn	1.470	1.076.160	2.440	1.831.085
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.062.013		8.167.839
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.754.123		17.759.655
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		74.335.697		146.150.092
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.929.725		15.758.617
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		634.384		1.471.486
Hàng hóa khác	USD		10.237.378		22.419.280
BA LAN			262.442.965		506.613.487
Hàng thủy sản	USD		1.617.986		3.762.141
Cà phê	Tấn	1.722	14.355.927	4.525	33.716.953
Chè	Tấn	64	77.665	65	88.699
Hạt tiêu	Tấn	138	936.648	226	1.528.883
Gạo	Tấn	509	436.479	1.434	1.173.310
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.015.145		5.412.609
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.237	12.535.203	18.615	18.243.690
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.824.422		9.197.645
Sản phẩm từ cao su	USD		301.920		669.039
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.116.076		4.895.373
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		781.780		2.307.231
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.949.878		5.967.057
Hàng dệt, may	USD		8.282.200		21.760.277
Giày dép các loại	USD		4.039.055		13.941.490
Sắt thép các loại	Tấn	6.175	4.992.560	13.805	12.161.273
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.121.542		10.744.770
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.827.642		5.818.042
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		61.898.175		109.865.013
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.385.079		58.946.928
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		15.044.466		23.825.753
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		52.428.048		95.295.810
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.138.167		15.458.270
Hàng hóa khác	USD		24.336.901		51.833.228
BĂNGLAĐÊT			88.662.501		165.817.218
Gạo	Tấn	30.325	14.391.040	30.325	14.391.040
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		379.653		749.659
Clanhke và xi măng	Tấn	685.102	20.357.305	1.274.199	37.588.958
Hóa chất	USD		96.260		96.950
Sản phẩm hóa chất	USD		3.995.513		7.429.817
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.192	2.433.976	3.622	4.056.952
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		317.811		905.142
Cao su	Tấn	105	217.804	146	310.675

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		169.023		310.765
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.536	11.420.169	7.237	24.720.289
Hàng dệt, may	USD		16.276.600		31.983.128
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.116.812		15.246.275
Sắt thép các loại	Tấn	143	91.935	155	142.541
Sản phẩm từ sắt thép	USD		106.483		114.611
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		754.872		1.144.051
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		429.361		905.719
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		521.478		1.464.393
Hàng hóa khác	USD		11.586.405		24.256.253
BÊLARUT			1.666.907		3.881.019
Hàng thủy sản	USD		72.225		226.673
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		67.620		304.470
Hàng hóa khác	USD		1.527.062		3.349.876
BỈ			228.259.978		472.644.351
Hàng thủy sản	USD		7.371.996		17.870.860
Hạt điều	Tấn	104	576.492	247	1.541.312
Cà phê	Tấn	8.890	47.975.121	11.930	63.231.271
Hạt tiêu	Tấn	78	575.215	137	1.088.242
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.015.797		7.704.220
Cao su	Tấn	1.221	1.794.055	1.845	2.716.083
Sản phẩm từ cao su	USD		711.798		1.418.840
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		9.238.487		18.163.730
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		610.399		1.735.364
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.019.040		9.469.327
Hàng dệt, may	USD		17.977.636		50.335.131
Giày dép các loại	USD		64.332.811		150.798.842
Sản phẩm gốm, sứ	USD		307.416		732.653
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.528.374		5.765.891
Sắt thép các loại	Tấn	26.570	20.754.793	67.297	51.306.662
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.152.137		7.056.178
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		303.816		518.119
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				209.057
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.744.255		22.784.301
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		8.836.036		12.002.508
Hàng hóa khác	USD		21.434.306		46.195.759
BỜ BIỂN NGÀ			67.948.292		130.547.494
Gạo	Tấn	119.458	58.862.264	212.953	110.180.662
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	246	316.445	978	1.165.961
Hàng dệt, may	USD		67.121		68.197
Hàng hóa khác	USD		8.702.462		19.132.675
BỜ ĐÀO NHA			42.432.036		96.017.361
Hàng thủy sản	USD		2.914.567		5.145.299
Cà phê	Tấn	1.523	7.968.835	2.558	13.211.560



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.493	3.491.073	4.792	4.724.118
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		670.226		1.072.488
Giày dép các loại	USD		202.694		297.842
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.365.500		5.636.863
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.512.266		22.037.502
Hàng hóa khác	USD		16.306.876		43.891.690
BRAXIN			183.873.643		388.560.074
Hàng thủy sản	USD		14.022.117		26.558.270
Cao su	Tấn	1.654	3.290.705	3.065	6.154.272
Sản phẩm từ cao su	USD		2.241.624		4.985.352
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.761.250		3.797.961
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		191.414		475.273
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.821	4.365.095	4.025	8.562.210
Hàng dệt, may	USD		3.595.622		9.704.077
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		884.891		1.550.246
Giày dép các loại	USD		13.551.818		30.648.841
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		111.576		147.472
Sắt thép các loại	Tấn	38	35.813	34.909	18.065.018
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.060.542		2.214.004
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.208.276		4.298.507
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		26.827.075		53.072.137
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		47.266.727		99.707.748
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.492.150		29.065.787
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.030.294		40.179.691
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		27.851		90.319
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.864.399		3.362.950
Hàng hóa khác	USD		28.044.406		45.919.938
BRUNÂÝ			1.056.275		1.733.626
Hàng thủy sản	USD		156.061		316.738
Gạo	Tấn	22	21.840	22	21.840
Sản phẩm từ sắt thép	USD		62.600		83.198
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		87.455		178.486
Hàng hóa khác	USD		728.319		1.133.364
BUNGARI			6.972.334		11.213.532
Hàng hóa khác	USD		6.972.334		11.213.532
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			459.230.789		918.208.958
Hàng thủy sản	USD		2.601.175		5.499.123
Hàng rau quả	USD		5.413.523		13.562.092
Hạt điều	Tấn	911	6.837.774	2.599	19.482.282
Chè	Tấn	39	61.293	39	61.294
Hạt tiêu	Tấn	529	3.528.143	819	5.524.686
Gạo	Tấn	2.566	1.818.378	6.528	4.659.557
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.504.236		2.937.641
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.100.538		2.290.582

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.037.027		3.143.214
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.557.293		4.377.819
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		469.842		697.330
Hàng dệt, may	USD		6.673.554		20.287.799
Giày dép các loại	USD		7.843.042		19.676.617
Sắt thép các loại	Tấn	1.023	741.222	1.218	888.170
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.370.528		6.019.805
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		44.805.955		93.714.152
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		272.331.285		536.936.027
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		23.287.128		53.584.156
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		27.737.744		45.281.464
Hàng hóa khác	USD		47.511.112		79.585.148
CADĂCXATAN			30.822.707		70.389.230
Hàng rau quả	USD		197.479		699.565
Hạt điều	Tấn	73	603.791	98	794.599
Chè	Tấn	89	112.838	251	313.429
Hạt tiêu	Tấn	27	161.384	79	384.504
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		378.044		764.642
Sản phẩm hóa chất	USD		90.093		167.330
Giày dép các loại	USD		332.280		557.256
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.930.874		10.651.373
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.735.857		48.230.023
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		58.823		143.593
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		499.656		934.871
Hàng hóa khác	USD		3.721.588		6.748.045
CAMPUCHIA			402.864.603		832.051.499
Hàng thủy sản	USD		3.064.860		6.189.075
Hàng rau quả	USD		2.018.669		4.049.773
Cà phê	Tấn	310	1.410.405	568	2.606.648
Gạo	Tấn	3.864	2.436.257	7.329	4.608.462
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.271.485		11.651.547
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.919.530		22.316.848
Clanhke và xi măng	Tấn	10.165	450.301	17.149	771.826
Xăng dầu các loại	Tấn	17.533	13.141.512	53.782	40.152.143
Hóa chất	USD		3.490.432		7.557.394
Sản phẩm hóa chất	USD		8.435.726		18.553.840
Phân bón các loại	Tấn	43.025	12.442.806	83.023	28.788.122
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.244	2.941.207	4.378	5.748.640
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.715.561		25.318.337
Sản phẩm từ cao su	USD		642.333		1.573.428
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.504.827		8.075.648
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		13.508.608		26.823.203
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.046	7.047.324	4.704	18.168.607
Hàng dệt, may	USD		72.105.103		150.683.235
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		29.027.863		64.013.189
Sản phẩm gốm, sứ	USD		343.796		834.887
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		171.464		374.429

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	130.688	75.070.297	220.644	126.746.443
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.182.111		25.539.408
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		10.402.263		19.556.729
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.808.325		19.691.089
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.925.602		8.864.970
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.145.827		6.651.256
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		484.594		1.005.537
Hàng hóa khác	USD		79.755.515		175.136.786
CANADA			466.026.663		964.112.032
Hàng thủy sản	USD		19.629.982		36.619.936
Hàng rau quả	USD		4.038.281		9.836.127
Hạt điều	Tấn	614	4.478.546	1.543	10.823.562
Cà phê	Tấn	620	3.306.266	1.536	8.003.134
Hạt tiêu	Tấn	288	1.907.986	465	3.303.497
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.227.244		3.713.097
Hóa chất	USD		3.132.149		4.406.638
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	742	1.246.904	1.200	1.757.777
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.522.292		13.481.218
Cao su	Tấn	446	972.682	1.455	3.271.414
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		12.532.454		24.387.893
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.044.048		4.249.647
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		16.461.867		43.730.604
Hàng dệt, may	USD		68.919.442		149.552.978
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		976.558		2.107.426
Giày dép các loại	USD		40.721.459		84.303.790
Sản phẩm gốm, sứ	USD		572.256		1.382.504
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		786.596		1.565.892
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.599.636		20.545.636
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		11.174.855		23.947.172
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		60.513.026		112.473.854
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		70.826.731		133.725.224
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.322.025		6.801.501
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		42.161.518		89.840.637
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.387.747		43.756.241
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		5.178.627		12.567.397
Hàng hóa khác	USD		54.385.486		113.957.235
CHI LÊ			68.960.093		168.514.901
Hàng thủy sản	USD		778.846		2.310.945
Cà phê	Tấn	88	557.345	151	960.300
Gạo	Tấn	96	84.249	1.943	1.184.359
Clanhke và xi măng	Tấn	45.000	1.383.780	94.500	2.905.905
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		306.100		735.793
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		563.885		1.827.030
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	349	800.027	674	1.520.970
Hàng dệt, may	USD		5.564.694		12.779.378
Giày dép các loại	USD		8.914.141		21.084.504
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		328.192		609.893

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.411.148		17.897.834
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		23.548.021		70.274.679
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.378.622		4.905.094
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.556.300		5.392.219
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		127.288		651.534
Hàng hóa khác	USD		10.657.455		23.474.464
CÔÔÉT			5.242.256		12.878.848
Hàng thủy sản	USD		238.579		598.017
Hàng rau quả	USD		54.274		198.974
Hạt điều	Tấn	39	304.500	135	1.050.400
Hạt tiêu	Tấn	17	119.425	33	231.177
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		109.152		339.735
Sản phẩm từ sắt thép	USD				79.628
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		300.402		981.076
Hàng hóa khác	USD		4.115.923		9.399.841
CÔLÔMBIA			40.378.704		92.929.297
Hàng thủy sản	USD		2.636.677		5.992.401
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.035	4.697.633	4.691	10.290.929
Hàng dệt, may	USD		1.640.457		3.509.420
Giày dép các loại	USD		3.139.079		4.636.761
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.557.510		7.655.330
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		14.006.352		24.069.547
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.161.731		6.567.088
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		420.063		1.282.604
Hàng hóa khác	USD		7.119.202		28.925.217
CRÔATIA			6.004.552		11.051.281
Hàng hóa khác	USD		6.004.552		11.051.281
ĐÀI LOAN			476.016.613		913.570.894
Hàng thủy sản	USD		12.554.633		20.535.139
Hàng rau quả	USD		8.133.409		14.574.537
Hạt điều	Tấn	284	2.267.562	391	3.206.944
Chè	Tấn	933	1.515.938	1.646	2.679.863
Gạo	Tấn	1.130	716.455	1.902	1.202.101
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.744	1.410.127	7.575	2.877.835
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.411.411		6.229.048
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.887.083		3.437.131
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	7.379	905.562	12.983	1.652.036
Clanhke và xi măng	Tấn	110.150	3.659.345	171.702	6.348.643
Than các loại	Tấn	3.300	577.500	3.300	577.500
Hóa chất	USD		6.901.652		10.601.176
Sản phẩm hóa chất	USD		3.101.638		5.502.029
Phân bón các loại	Tấn	17.423	7.213.207	18.469	7.635.233
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.001	3.844.482	3.619	7.113.480
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.206.118		9.944.843

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cao su	Tấn	2.088	4.465.050	3.194	6.843.839
Sản phẩm từ cao su	USD		1.429.953		2.483.140
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.831.950		3.394.761
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		91.467		185.676
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.896.669		11.757.830
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		7.492.605		16.520.188
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.733	11.698.111	9.316	19.948.493
Hàng dệt, may	USD		19.330.989		42.596.677
Giày dép các loại	USD		13.997.236		24.651.751
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.021.973		5.325.833
Sản phẩm gốm, sứ	USD		6.125.434		9.624.073
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		273.005		535.269
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		110.220		245.669
Sắt thép các loại	Tấn	39.165	24.259.506	87.442	54.927.372
Sản phẩm từ sắt thép	USD		44.470.269		99.878.453
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		10.313.149		18.611.889
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		96.063.534		184.648.736
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		34.724.632		81.942.524
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.038.250		3.680.887
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		72.354.811		136.955.153
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.194.088		2.191.952
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.714.172		12.206.183
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		682.589		1.560.334
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		896.478		1.523.892
Hàng hóa khác	USD		44.234.352		67.212.782
ĐAN MẠCH			28.745.038		69.165.135
Hàng thủy sản	USD		2.490.558		5.234.943
Cà phê	Tấn	191	962.432	383	1.961.635
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.082.989		4.452.739
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		445.266		919.550
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		326.424		1.360.183
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.009.552		5.913.137
Hàng dệt, may	USD		2.893.495		10.612.651
Giày dép các loại	USD		2.226.593		4.252.959
Sản phẩm gốm, sứ	USD		605.816		1.588.823
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.638.628		4.723.918
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.913.996		4.935.547
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.830.602		5.062.888
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		739.348		1.576.229
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.480.636		4.702.856
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		278.131		638.206
Hàng hóa khác	USD		4.820.571		11.228.871
ĐỒNG TIMO			684.565		1.460.845
Hàng hóa khác	USD		684.565		1.460.845
ĐỨC			708.330.242		1.570.605.128
Hàng thủy sản	USD		12.876.453		29.447.937



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		4.422.420		10.784.900
Hạt điều	Tấn	1.204	8.223.373	2.700	18.621.516
Cà phê	Tấn	27.430	157.734.568	50.692	278.956.833
Chè	Tấn	10	42.193	40	166.261
Hạt tiêu	Tấn	1.318	9.752.552	2.645	19.120.173
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.264.583		7.292.853
Sản phẩm hóa chất	USD		1.052.668		2.025.126
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.530.853		27.627.110
Cao su	Tấn	844	1.879.722	1.613	3.430.814
Sản phẩm từ cao su	USD		1.512.181		4.505.456
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		11.401.503		28.521.858
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.708.470		4.500.790
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.835.271		18.638.241
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		176.536		649.528
Hàng dệt, may	USD		40.815.322		107.102.218
Giày dép các loại	USD		44.260.570		103.816.092
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.004.574		14.970.312
Sản phẩm gốm, sứ	USD		702.070		2.138.723
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		406.491		712.637
Sắt thép các loại	Tấn	30.919	14.415.610	31.241	14.769.018
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.094.210		43.603.883
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.227.349		14.951.955
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		81.950.740		212.003.783
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		81.821.430		210.325.629
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		11.632.177		24.967.889
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		96.583.509		220.845.696
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		24.888.593		45.960.366
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.968.713		9.580.328
Hàng hóa khác	USD		40.145.538		90.567.205
EXTÔNIA			4.772.371		8.974.601
Hàng hóa khác	USD		4.772.371		8.974.601
GHANA			34.824.508		83.913.164
Gạo	Tấn	52.912	28.728.338	112.145	68.749.708
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		42.146		42.146
Hàng dệt, may	USD		470.528		2.272.780
Hàng hóa khác	USD		5.583.496		12.848.530
HÀ LAN			911.839.296		1.959.756.531
Hàng thủy sản	USD		12.910.876		26.104.314
Hàng rau quả	USD		5.292.832		11.059.393
Hạt điều	Tấn	2.999	21.007.827	7.237	50.783.262
Cà phê	Tấn	5.825	34.291.177	15.196	86.309.859
Hạt tiêu	Tấn	463	3.651.931	871	6.908.850
Gạo	Tấn	680	477.192	1.613	1.278.841
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.870.206		9.303.635
Hóa chất	USD		840.961		3.828.425
Sản phẩm hóa chất	USD		1.128.474		2.182.212



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.692.911		28.509.008
Cao su	Tấn	393	763.397	872	1.639.524
Sản phẩm từ cao su	USD		1.188.031		2.192.579
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		18.534.958		42.868.285
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.350.615		3.679.110
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.125.140		12.681.552
Hàng dệt, may	USD		64.556.835		148.393.197
Giày dép các loại	USD		110.162.999		252.273.149
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.527.127		3.663.975
Sản phẩm gốm, sứ	USD		523.197		1.864.514
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.054.409		12.422.049
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.508.386		9.060.515
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		218.233.046		491.924.600
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		148.014.878		237.297.460
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.144.577		16.353.059
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		164.025.349		341.251.286
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.485.739		53.426.724
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		8.091.461		15.538.859
Hàng hóa khác	USD		35.384.767		86.958.293
HÀN QUỐC			2.162.858.423		4.369.028.849
Hàng thủy sản	USD		49.713.418		111.304.395
Hàng rau quả	USD		22.396.580		41.098.047
Cà phê	Tấn	4.823	22.728.827	7.881	37.661.436
Hạt tiêu	Tấn	701	4.425.540	1.202	7.858.703
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	160	72.946	165	82.161
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		7.210.682		15.218.878
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.562.455		4.089.795
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	159	294.068	51.649	974.553
Xăng dầu các loại	Tấn	31.817	26.131.484	55.955	45.722.190
Hóa chất	USD		9.499.387		21.729.977
Sản phẩm hóa chất	USD		6.732.058		13.613.513
Phân bón các loại	Tấn	15.262	6.517.900	69.762	27.139.200
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.789	4.628.289	4.361	7.262.959
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		22.134.365		41.722.740
Cao su	Tấn	4.092	8.484.173	6.544	13.756.124
Sản phẩm từ cao su	USD		7.072.442		15.138.647
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		10.730.818		25.941.771
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		955.433		1.833.752
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		45.590.581		119.491.593
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.385.214		6.921.356
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	11.611	31.999.122	23.070	64.012.770
Hàng dệt, may	USD		238.573.662		536.283.111
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		7.021.416		15.256.627
Giày dép các loại	USD		56.356.191		122.507.656
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.413.118		14.105.973
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.642.189		4.082.279
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		828.771		1.572.520
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.610.233		10.657.431
Sắt thép các loại	Tấn	24.042	22.649.252	47.501	47.622.147



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.396.368		28.856.006
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		29.843.174		57.965.982
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		648.701.198		1.305.947.582
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		254.816.810		509.505.522
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		31.395.118		70.982.998
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		233.717.070		443.390.831
Dây điện và dây cáp điện	USD		33.755.663		64.798.272
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		172.845.680		280.887.983
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.567.100		8.154.170
Hàng hóa khác	USD		108.459.629		223.877.202
HOA KỲ			9.067.677.447		19.560.096.729
Hàng thủy sản	USD		108.983.839		215.821.299
Hàng rau quả	USD		34.447.960		65.621.382
Hạt điều	Tấn	6.963	48.710.255	15.332	103.560.362
Cà phê	Tấn	11.959	67.878.338	22.545	120.647.191
Chè	Tấn	515	693.467	830	1.193.596
Hạt tiêu	Tấn	3.064	23.209.701	5.894	44.935.840
Gạo	Tấn	3.149	2.876.421	5.724	5.287.766
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		12.609.311		27.026.744
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.723.538		12.812.825
Hóa chất	USD		5.475.074		10.716.603
Sản phẩm hóa chất	USD		8.457.637		21.344.126
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		219.092.790		511.075.377
Cao su	Tấn	1.175	2.484.231	3.793	7.806.217
Sản phẩm từ cao su	USD		44.128.810		90.575.779
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		107.659.470		260.905.861
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		23.782.497		55.329.912
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		522.371.978		1.302.176.630
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		42.550.466		87.456.798
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	12.679	17.038.799	22.839	31.451.992
Hàng dệt, may	USD		1.060.361.404		2.458.473.035
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		15.829.734		30.535.695
Giày dép các loại	USD		586.182.424		1.293.336.671
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		12.539.117		28.528.962
Sản phẩm gốm, sứ	USD		11.548.108		27.743.427
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		23.173.889		46.219.512
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		20.337.691		33.727.812
Sắt thép các loại	Tấn	98.863	58.020.194	228.775	133.469.727
Sản phẩm từ sắt thép	USD		93.534.841		210.968.380
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		64.230.895		142.286.880
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.134.511.405		4.328.485.462
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		830.886.593		1.951.352.704
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		92.573.628		178.082.034
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.660.231.113		3.301.410.121
Dây điện và dây cáp điện	USD		94.855.926		194.261.128
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		233.222.583		458.784.151
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		223.383.249		489.103.151
Hàng hóa khác	USD		553.080.073		1.277.581.576

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
HỒNG KÔNG			1.096.568.570		1.962.569.356
Hàng thủy sản	USD		10.279.473		23.693.225
Hàng rau quả	USD		4.585.834		6.379.622
Hạt điều	Tấn	60	502.194	173	1.382.185
Gạo	Tấn	5.269	3.353.061	9.246	5.896.781
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		733.559		1.389.756
Xăng dầu các loại	Tấn	649	523.750	649	523.750
Sản phẩm hóa chất	USD		664.605		1.051.728
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	203	763.049	333	1.185.037
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.365.104		7.046.394
Sản phẩm từ cao su	USD		120.711		238.980
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.441.949		6.739.769
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		229.309		442.894
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		593.837		1.199.428
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.047	3.161.014	1.337	4.157.791
Hàng dệt, may	USD		16.148.048		40.701.733
Giày dép các loại	USD		10.395.108		17.748.538
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.268.410		9.881.241
Sản phẩm gốm, sứ	USD		53.879		78.865
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.126.509		7.567.597
Sắt thép các loại	Tấn	54	132.330	54	141.157
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.179.200		2.323.430
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		412.695		673.787
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		681.494.761		1.131.251.880
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		98.584.346		174.352.677
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		14.753.457		39.698.514
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		205.344.391		420.282.884
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.297.509		11.714.669
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		281.849		591.397
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.754.854		5.138.370
Hàng hóa khác	USD		18.023.775		39.095.276
HUNGARI			44.543.654		90.490.521
Cà phê	Tấn			20	103.100
Hàng dệt, may	USD		37.454		74.565
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.561.723		3.188.887
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		879.808		2.487.462
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		20.722.065		44.586.437
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.177.113		11.758.863
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.455.831		15.734.880
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		826.910		2.150.320
Hàng hóa khác	USD		5.882.750		10.406.006
HY LẠP			38.481.654		74.598.759
Hàng thủy sản	USD		312.729		1.014.634
Hạt điều	Tấn	178	1.366.441	411	3.153.996
Cà phê	Tấn	1.080	5.897.315	1.604	8.839.463
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		723.134		1.199.612

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		255.281		630.499
Hàng dệt, may	USD		191.797		603.136
Giày dép các loại	USD		1.009.516		2.521.651
Sản phẩm từ sắt thép	USD		413.517		893.213
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		208.573		212.732
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		893.149		2.134.358
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		9.079.738		20.517.658
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.104.538		5.067.274
Hàng hóa khác	USD		16.025.927		27.810.533
INDÔNÊXIA			515.193.483		951.766.478
Hàng thủy sản	USD		937.230		1.965.212
Hàng rau quả	USD		1.445.958		2.872.134
Cà phê	Tấn	6.751	38.288.690	7.617	44.604.848
Chè	Tấn	1.062	1.112.711	1.752	1.820.297
Gạo	Tấn	10.040	4.204.400	10.691	4.555.940
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.496.926		3.833.411
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		776.898		3.640.219
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	94	193.417	94	193.417
Than các loại	Tấn	14.300	2.459.600	41.800	7.324.775
Hóa chất	USD		34.928.637		54.480.515
Sản phẩm hóa chất	USD		21.731.897		46.219.587
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	25.232	31.409.684	49.925	61.475.720
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.366.699		26.342.643
Cao su	Tấn	3.997	8.459.660	8.267	16.656.925
Sản phẩm từ cao su	USD		1.931.063		3.237.538
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		11.368.301		18.411.712
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.382	9.424.416	6.747	18.159.688
Hàng dệt, may	USD		37.130.955		73.464.891
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.310.865		4.048.736
Giày dép các loại	USD		13.908.362		25.957.632
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		28.548.324		62.871.061
Sản phẩm gốm, sứ	USD		377.933		562.144
Sắt thép các loại	Tấn	101.836	56.399.090	160.209	92.570.456
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.205.472		6.125.139
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.261.486		3.464.175
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		19.287.815		37.125.513
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		41.065.494		80.532.968
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		34.776.519		73.058.252
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.354.068		5.455.847
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		22.951.985		48.342.877
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		206.331		451.984
Hàng hóa khác	USD		66.872.598		121.940.220
IRẮC			22.137.534		46.482.179
Hàng thủy sản	USD		1.859.015		3.762.357
Hạt điều	Tấn	405	3.172.425	960	7.020.568
Chè	Tấn	265	435.108	553	852.797
Gạo	Tấn	50	39.984	76	60.004



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm gốm, sứ	USD				136.702
Hàng hóa khác	USD		16.631.002		34.649.750
ITALIA			425.999.939		848.891.263
Hàng thủy sản	USD		3.317.876		12.949.577
Hàng rau quả	USD		987.393		2.507.247
Hạt điều	Tấn	366	1.323.099	1.161	4.767.702
Cà phê	Tấn	19.211	102.701.170	32.605	171.150.293
Hạt tiêu	Tấn	100	799.793	164	1.300.793
Hóa chất	USD		213.010		600.790
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	14.014	13.477.324	19.532	18.595.038
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.274.603		4.697.398
Cao su	Tấn	960	1.926.992	1.400	2.881.348
Sản phẩm từ cao su	USD		848.108		1.724.527
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		5.880.267		12.131.677
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.736.150		2.945.455
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.377.246		2.624.662
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	279	834.769	794	2.151.145
Hàng dệt, may	USD		19.822.697		47.579.996
Giày dép các loại	USD		38.447.499		76.423.420
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.454.527		5.546.979
Sản phẩm gốm, sứ	USD		772.205		1.741.530
Sắt thép các loại	Tấn	64.234	42.045.710	145.677	100.025.735
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.548.702		8.906.681
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		46.294.427		98.379.310
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		49.363.405		94.935.319
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		21.138.690		43.012.133
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		35.029.420		77.581.645
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.263.423		5.045.657
Hàng hóa khác	USD		25.121.434		48.685.206
ISRAEN			51.052.336		146.231.823
Hàng thủy sản	USD		3.730.149		7.610.422
Hạt điều	Tấn	350	2.541.130	834	6.312.622
Cà phê	Tấn	896	6.227.451	1.796	12.122.707
Hàng dệt, may	USD		1.237.064		6.196.492
Giày dép các loại	USD		4.274.995		8.725.856
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		17.238.228		65.578.431
Hàng hóa khác	USD		15.803.320		39.685.294
KÊNIA			8.923.292		17.908.601
Sản phẩm hóa chất	USD		1.757.405		3.315.157
Hàng dệt, may	USD		371.642		2.260.678
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		120.813		170.411
Hàng hóa khác	USD		6.673.432		12.162.355
KIECGIKISTAN			677.684		828.413
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		105.912		181.802

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		37.147		42.984
Hàng hóa khác	USD		534.625		603.628
LÀO			103.432.345		220.641.444
Hàng rau quả	USD		938.666		2.087.463
Cà phê	Tấn	8	47.217	32	208.436
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		743.929		1.412.529
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.621.393		7.436.371
Clanhke và xi măng	Tấn	6.677	554.181	11.938	1.000.373
Xăng dầu các loại	Tấn	2.323	1.701.899	4.757	3.482.163
Sản phẩm hóa chất	USD		51.910.163		116.475.511
Phân bón các loại	Tấn	7.552	3.050.686	11.812	4.317.302
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.745.098		3.453.044
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		165.086		336.594
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.023.903		2.068.165
Hàng dệt, may	USD		467.168		892.839
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.385.952		2.397.323
Sắt thép các loại	Tấn	7.303	5.488.809	10.743	8.105.421
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.094.847		10.014.404
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		353.146		863.352
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.667.045		20.231.560
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.043.531		1.560.837
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.291.366		6.270.082
Hàng hóa khác	USD		13.138.261		28.027.676
LATVIA			23.659.321		50.105.461
Hàng hóa khác	USD		23.659.321		50.105.461
LÍTVA			20.910.315		55.829.061
Hàng thủy sản	USD		3.571.472		6.283.803
Hàng rau quả	USD		762.801		1.756.501
Hạt điều	Tấn	696	5.117.581	1.380	10.055.930
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.094	1.923.498	3.309	3.112.189
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.048.949		13.802.716
Hàng hóa khác	USD		5.486.015		20.817.922
LÚCXĂMBUA			5.039.281		12.342.549
Hàng dệt, may	USD		77.092		406.810
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.817.254		3.790.070
Giày dép các loại	USD		2.352.189		5.121.199
Hàng hóa khác	USD		792.747		3.024.470
MALAIXIA			418.495.806		751.808.981
Hàng thủy sản	USD		11.218.818		18.105.813
Hàng rau quả	USD		6.497.961		11.647.065
Cà phê	Tấn	2.053	13.432.720	5.508	32.090.308
Chè	Tấn	401	312.364	826	681.748
Hạt tiêu	Tấn	238	1.800.434	392	2.976.521

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gạo	Tấn	11.244	6.983.193	26.293	15.784.368
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	3.993	1.556.129	5.364	2.111.529
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.023.877		3.300.606
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.405.552		16.494.333
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.864	1.847.232	19.885	3.298.896
Clanhke và xi măng	Tấn	90.911	3.022.313	238.492	8.003.643
Xăng dầu các loại	Tấn	1.315	1.138.639	1.315	1.138.639
Hóa chất	USD		42.135.450		51.605.807
Sản phẩm hóa chất	USD		6.218.996		13.061.447
Phân bón các loại	Tấn	18.134	7.527.420	33.059	13.059.224
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.978	5.754.966	8.557	9.825.453
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.940.420		9.067.729
Cao su	Tấn	2.374	3.772.469	8.979	13.867.551
Sản phẩm từ cao su	USD		751.556		1.443.330
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.707.536		3.719.453
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.525.252		21.096.275
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.606.103		9.234.596
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.087	2.594.688	1.879	4.338.745
Hàng dệt, may	USD		12.843.485		28.098.978
Giày dép các loại	USD		10.207.158		19.157.700
Sản phẩm gốm, sứ	USD		781.615		1.307.289
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		5.239.457		9.718.740
Sắt thép các loại	Tấn	73.840	47.111.799	116.173	73.916.030
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.495.550		7.864.341
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.093.818		10.229.541
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		60.269.522		107.096.183
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		36.101.983		69.468.074
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		37.768.256		69.584.287
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.495.539		2.993.244
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.132.700		23.568.520
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		373.483		956.456
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		782.089		1.430.890
Hàng hóa khác	USD		33.025.262		60.465.626
MANTA			785.024		2.113.003
Hàng hóa khác	USD		785.024		2.113.003
MÊ HI CÔ			459.831.686		930.399.459
Hàng thủy sản	USD		5.685.575		14.529.373
Cà phê	Tấn	3.677	18.701.715	5.235	26.298.635
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.485.803		11.618.580
Cao su	Tấn	251	534.159	428	901.572
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.535.272		3.782.778
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.998.810		7.824.786
Hàng dệt, may	USD		13.186.254		28.624.893
Giày dép các loại	USD		39.271.981		95.788.137
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		70.066.080		133.079.550
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		115.662.395		213.345.464
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		73.344.910		138.747.110

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		37.222.707		77.884.919
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.012.575		13.951.601
Hàng hóa khác	USD		70.123.451		164.022.060
MIANMA			19.806.850		42.656.575
Cà phê	Tấn	16	241.560	106	1.151.614
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		169.706		368.241
Hóa chất	USD		214.419		750.637
Sản phẩm hóa chất	USD		1.192.020		1.874.671
Phân bón các loại	Tấn	1.155	412.694	5.759	2.627.169
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	78	179.723	259	401.227
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.535.511		3.717.317
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.283.359		2.440.164
Hàng dệt, may	USD		2.067.563		4.549.489
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.845.428		4.784.060
Sản phẩm gốm, sứ	USD		108.227		242.101
Sắt thép các loại	Tấn	1.124	926.836	1.995	1.581.116
Sản phẩm từ sắt thép	USD		729.662		1.011.635
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		683.234		1.610.590
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		425.784		1.314.573
Dây điện và dây cáp điện	USD		244.893		358.024
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.046.529		1.792.526
Hàng hóa khác	USD		6.499.704		12.081.421
MÔĐAMBÍC			2.430.703		8.530.414
Gạo	Tấn	2.699	1.485.223	10.717	6.810.156
Phân bón các loại	Tấn			303	231.110
Hàng dệt, may	USD		659.044		659.044
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		170.000		306.238
Hàng hóa khác	USD		116.437		523.865
NAUY			7.751.330		21.667.586
Hàng thủy sản	USD		279.324		1.129.412
Hàng rau quả	USD		104.554		419.095
Hạt điều	Tấn	42	340.730	93	709.962
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		170.788		571.370
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		76.518		1.219.824
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		324.519		585.583
Hàng dệt, may	USD		172.140		1.278.283
Giày dép các loại	USD		1.074.473		3.652.502
Sản phẩm từ sắt thép	USD		33.005		339.238
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				711.710
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		808.472		2.551.793
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.459.470		2.023.668
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		266.607		803.736
Hàng hóa khác	USD		2.640.731		5.671.410
NAM PHI			73.012.691		148.135.218

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	22	114.559	87	515.301
Cà phê	Tấn	353	1.837.543	1.479	7.902.791
Hạt tiêu	Tấn	148	925.981	243	1.374.311
Gạo	Tấn	608	373.661	1.160	790.669
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		21.141		144.863
Sản phẩm hóa chất	USD		576.587		1.080.199
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	199	237.789	313	378.720
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		691.838		1.263.131
Hàng dệt, may	USD		1.951.535		4.296.844
Giày dép các loại	USD		7.288.149		12.011.724
Sản phẩm từ sắt thép	USD		487.795		1.018.105
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.233.269		18.185.933
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.412.970		64.814.988
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.610.789		9.636.950
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.363.297		5.368.905
Hàng hóa khác	USD		7.885.789		19.351.783
NIUZILÂN			55.743.930		116.812.912
Hàng thủy sản	USD		968.159		2.500.326
Hạt điều	Tấn	179	1.257.030	513	3.436.398
Cà phê	Tấn	34	264.367	50	428.217
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		929.316		2.133.478
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		693.670		2.385.232
Hàng dệt, may	USD		3.808.010		10.069.097
Giày dép các loại	USD		2.428.822		6.699.657
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.075.620		12.536.446
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.881.847		40.299.190
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.711.870		8.642.000
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		96.556		262.995
Hàng hóa khác	USD		15.628.662		27.419.874
NGA			167.247.042		346.675.395
Hàng thủy sản	USD		14.635.401		29.328.446
Hàng rau quả	USD		2.747.576		7.459.122
Hạt điều	Tấn	404	2.815.192	1.185	7.977.902
Cà phê	Tấn	9.632	55.141.358	17.134	94.130.370
Chè	Tấn	549	917.973	1.181	2.147.036
Hạt tiêu	Tấn	249	1.697.988	486	3.316.044
Gạo	Tấn	705	474.107	961	631.896
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.347.663		2.865.076
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.937.823		4.102.845
Cao su	Tấn	2.110	4.248.030	2.310	4.687.769
Sản phẩm từ cao su	USD		652.434		1.781.559
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		252.985		1.483.537
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		41.135		58.220
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		228.301		843.455
Hàng dệt, may	USD		27.454.765		87.883.596
Giày dép các loại	USD		1.055.765		2.057.309
Sản phẩm gốm, sứ	USD		63.842		97.399

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	91	90.684	138	136.938
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		693.899		1.141.879
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		17.828.205		31.391.493
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		67.481		1.264.113
Hàng hóa khác	USD		32.854.435		61.889.392
NHẬT BẢN			2.012.447.807		4.160.659.654
Hàng thủy sản	USD		102.065.838		222.377.898
Hàng rau quả	USD		17.012.483		33.311.344
Hạt điều	Tấn	599	3.949.435	1.402	9.864.899
Cà phê	Tấn	10.988	67.853.659	20.706	127.610.849
Hạt tiêu	Tấn	274	1.547.165	510	3.043.544
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.054	352.371	2.024	730.788
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.283.739		20.137.171
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.752.423		4.149.980
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.465	2.376.431	8.542	2.395.680
Than các loại	Tấn	33.015	6.537.118	33.064	6.557.426
Hóa chất	USD		20.659.468		45.090.837
Sản phẩm hóa chất	USD		9.107.757		20.077.432
Phân bón các loại	Tấn	5.592	2.583.952	12.006	5.616.822
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.457	17.570.007	29.149	29.684.686
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		61.049.977		121.651.942
Cao su	Tấn	737	1.657.763	1.243	2.848.897
Sản phẩm từ cao su	USD		13.886.964		28.264.908
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		29.057.551		75.377.313
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.471.215		7.646.109
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		158.169.282		323.432.919
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.459.591		11.680.909
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.393	8.083.705	6.795	15.490.301
Hàng dệt, may	USD		311.538.534		689.718.355
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		3.153.047		7.440.197
Giày dép các loại	USD		87.135.311		216.006.029
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		10.532.116		22.519.454
Sản phẩm gốm, sứ	USD		6.925.052		13.947.679
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.573.874		3.002.063
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.264.807		11.732.827
Sắt thép các loại	Tấn	4.178	4.642.741	7.966	9.275.441
Sản phẩm từ sắt thép	USD		50.535.537		100.108.299
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		27.567.405		55.055.583
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		126.587.076		247.753.024
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		161.494.331		316.041.094
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.891.600		22.684.211
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		209.414.711		419.399.643
Dây điện và dây cáp điện	USD		27.002.345		53.982.666
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		261.307.916		517.809.655
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		34.570.966		72.283.880
Hàng hóa khác	USD		127.822.545		264.856.899
NIGIÊRIA			9.697.161		28.365.798

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	975	1.135.189	2.688	3.247.592
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		37.694		204.101
Hàng dệt, may	USD		130.646		7.811.964
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				199.503
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		191.341		337.829
Hàng hóa khác	USD		8.202.292		16.564.809
ÔXTRÂYLIA			447.960.130		1.018.232.320
Hàng thủy sản	USD		20.216.276		46.972.638
Hàng rau quả	USD		7.955.119		16.970.902
Hạt điều	Tấn	718	4.660.295	1.551	9.765.324
Cà phê	Tấn	684	4.548.987	1.637	10.495.353
Hạt tiêu	Tấn	104	777.943	254	1.941.147
Gạo	Tấn	2.151	1.735.741	4.293	3.533.440
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.285.303		6.990.015
Clanhke và xi măng	Tấn	36.909	2.044.937	37.320	2.093.951
Dầu thô	Tấn	72.367	47.742.400	230.622	151.552.174
Sản phẩm hóa chất	USD		3.140.052		5.844.187
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.369	1.890.644	2.340	3.316.076
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.771.856		14.495.150
Sản phẩm từ cao su	USD		1.039.754		2.941.882
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.111.943		8.838.332
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		728.836		2.330.866
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.060.557		19.456.944
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.526.335		12.616.643
Hàng dệt, may	USD		40.093.126		98.289.757
Giày dép các loại	USD		22.867.791		55.408.344
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		531.537		1.017.429
Sản phẩm gốm, sứ	USD		839.742		2.060.601
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.099.074		2.824.724
Sắt thép các loại	Tấn	21.330	15.673.746	66.493	45.544.501
Sản phẩm từ sắt thép	USD		20.223.314		41.620.677
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.703.510		9.025.608
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		54.431.426		101.334.717
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		73.543.399		163.216.656
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.650.555		4.825.956
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		34.604.735		69.685.000
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.342.894		5.566.616
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.628.770		10.450.831
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.818.546		4.323.531
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.586.108		11.830.788
Hàng hóa khác	USD		41.084.881		71.051.557
PAKIXTAN			38.640.031		87.993.553
Hàng thủy sản	USD		674.360		2.366.807
Hạt điều	Tấn	16	123.040	57	371.540
Chè	Tấn	1.806	3.249.922	5.215	9.604.897
Hạt tiêu	Tấn	131	667.467	521	3.311.831
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	34	23.460	34	23.460

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		1.109.149		2.166.194
Cao su	Tấn	612	1.203.260	1.841	3.464.110
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.992	10.320.205	8.468	21.807.397
Sản phẩm từ sắt thép	USD		56.116		99.455
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.331.333		24.759.599
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		478.796		1.294.892
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		792.461		1.428.894
Hàng hóa khác	USD		7.610.463		17.294.477
PANAMA			34.943.802		61.511.138
Hàng thủy sản	USD		460.895		764.660
Hàng dệt, may	USD		1.976.812		3.817.974
Giày dép các loại	USD		8.872.045		19.493.832
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.988.375		4.290.168
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		17.346.319		27.021.299
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		114.891		389.860
Hàng hóa khác	USD		3.184.465		5.733.345
PÊRU			30.505.613		65.838.312
Hàng thủy sản	USD		546.070		1.167.134
C lanhke và xi măng	Tấn	44.000	1.770.300	88.000	3.600.100
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	178	189.551	206	209.441
Cao su	Tấn	68	150.259	231	520.464
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		108.533		1.092.479
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	332	810.139	599	1.504.475
Hàng dệt, may	USD		726.300		1.697.390
Giày dép các loại	USD		5.370.298		10.738.011
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.970.039		7.098.757
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.547.060		22.941.971
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		20.055		68.329
Hàng hóa khác	USD		5.297.009		15.199.762
PHẦN LAN			6.838.317		23.468.842
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		334.808		803.421
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.509		140.487
Hàng dệt, may	USD		232.147		453.415
Giày dép các loại	USD		109.030		510.479
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		718.303		2.082.094
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.210.151		2.085.833
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		287.058		1.325.782
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		185.609		8.036.623
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		621.267		1.331.061
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		569.218		968.633
Hàng hóa khác	USD		2.544.216		5.731.014
PHÁP			268.450.689		628.828.000
Hàng thủy sản	USD		3.882.890		7.750.975
Hàng rau quả	USD		4.409.138		8.974.117

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	780	5.883.720	1.617	12.239.356
Cà phê	Tấn	2.606	15.263.296	5.244	29.412.107
Hạt tiêu	Tấn	414	1.922.462	818	3.610.371
Gạo	Tấn	90	72.403	651	557.708
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.449.630		5.900.843
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.360.176		7.886.183
Cao su	Tấn	60	136.403	121	272.785
Sản phẩm từ cao su	USD		1.260.022		2.453.055
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.910.553		14.915.655
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.139.310		6.161.324
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.254.810		18.431.253
Hàng dệt, may	USD		25.714.325		64.392.283
Giày dép các loại	USD		45.037.201		99.796.823
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		961.562		2.536.856
Sản phẩm gốm, sứ	USD		670.604		1.781.998
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.755.809		5.935.211
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.273.157		3.113.529
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		31.652.416		59.048.354
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		44.864.087		123.377.866
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		23.041.492		53.526.667
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.240.905		1.542.917
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.289.274		30.171.292
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.787.988		4.463.402
Hàng hóa khác	USD		26.217.054		60.575.069
PHILIPPIN			442.631.000		849.443.386
Hàng thủy sản	USD		5.912.896		13.052.808
Hạt điều	Tấn	157	1.005.500	437	2.496.485
Cà phê	Tấn	2.232	18.916.626	5.420	43.167.335
Chè	Tấn	96	280.364	148	424.253
Hạt tiêu	Tấn	513	2.762.971	953	5.351.320
Gạo	Tấn	323.010	158.872.759	547.136	284.255.971
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.402	526.998	4.284	1.669.957
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.676.658		5.416.866
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.267.471		3.728.692
Canhke và xi măng	Tấn	841.699	31.738.203	1.341.309	49.139.335
Than các loại	Tấn	37.000	6.475.000	37.040	6.490.720
Hóa chất	USD		269.795		530.524
Sản phẩm hóa chất	USD		5.972.264		10.853.954
Phân bón các loại	Tấn	19.181	7.657.149	19.181	7.657.149
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.057	5.386.179	7.851	8.539.853
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.794.310		10.848.747
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.173.272		7.533.733
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.099	6.145.535	5.726	11.503.223
Hàng dệt, may	USD		9.137.936		19.947.752
Giày dép các loại	USD		8.456.762		17.136.740
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.573.741		4.094.436
Sản phẩm gốm, sứ	USD		756.734		3.348.819
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		230.106		444.901
Sắt thép các loại	Tấn	456	646.103	6.020	3.767.339

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.448.761		12.336.871
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		368.352		2.045.983
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		18.026.579		33.494.263
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.678.211		48.449.593
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.104.690		4.046.209
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		32.135.452		66.075.401
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.716.865		10.414.156
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		15.219.658		25.774.062
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		68.828		279.214
Hàng hóa khác	USD		56.228.271		125.126.719
RUMANI			41.639.059		68.505.895
Hàng thủy sản	USD		2.368.821		3.936.611
Cà phê	Tấn	212	1.518.366	623	3.738.639
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.126	1.182.222	1.356	1.492.722
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.461	4.346.178	3.186	9.036.163
Giày dép các loại	USD		511.412		2.204.937
Sản phẩm từ sắt thép	USD		14.927.395		15.748.192
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.082.357		1.508.367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.435.788		8.387.129
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.037.721		1.873.714
Hàng hóa khác	USD		10.228.799		20.579.420
SÉC			141.100.912		314.406.722
Hàng thủy sản	USD		142.203		236.164
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		100.278		150.914
Hóa chất	USD				75.044
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		705.292		1.546.689
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		130.486		317.408
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		88.858		368.623
Hàng dệt, may	USD		849.740		2.106.513
Giày dép các loại	USD		2.641.370		9.751.516
Sản phẩm từ sắt thép	USD		393.826		516.585
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		416.479		443.281
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		71.567.448		164.907.495
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		88.244		352.395
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		54.515.067		113.479.277
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.698.580		5.264.189
Hàng hóa khác	USD		6.763.041		14.890.630
SINGAPO			442.403.304		831.808.594
Hàng thủy sản	USD		5.944.511		13.055.885
Hàng rau quả	USD		3.023.565		6.566.986
Hạt điều	Tấn	98	622.408	199	1.289.732
Cà phê	Tấn	93	773.170	170	1.248.423
Hạt tiêu	Tấn	15	109.508	39	311.088
Gạo	Tấn	9.542	6.032.681	21.720	13.701.479
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.403.662		2.896.750
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		124.642		204.120



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dầu thô	Tấn	76.316	51.012.488	76.316	51.012.488
Xăng dầu các loại	Tấn	24.752	14.064.497	46.074	25.480.992
Sản phẩm hóa chất	USD		2.525.101		4.552.876
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	197	364.369	378	652.735
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.022.195		3.560.959
Cao su	Tấn	20	41.328	20	41.328
Sản phẩm từ cao su	USD		288.398		610.519
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.583.695		4.172.514
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.428.148		7.908.514
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.846.508		3.272.351
Hàng dệt, may	USD		5.419.914		11.969.494
Giày dép các loại	USD		8.227.301		17.641.212
Sản phẩm gốm, sứ	USD		190.880		388.582
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		46.141.427		99.331.314
Sắt thép các loại	Tấn	569	621.024	42.656	21.380.089
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.530.903		6.557.764
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.246.767		4.404.447
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		76.397.474		156.904.812
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		24.985.193		58.469.732
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		54.689.680		108.188.168
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.749.859		12.590.236
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		91.280.144		140.067.758
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.386.737		2.239.216
Hàng hóa khác	USD		27.325.125		51.136.030
SÍP			4.232.361		8.351.559
Hàng thủy sản	USD		531.781		1.385.110
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		325.369		621.703
Giày dép các loại	USD		104.665		171.741
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		91.589		182.680
Hàng hóa khác	USD		3.178.957		5.990.327
XLÔVAKIA			113.949.488		265.958.476
Hàng dệt, may	USD		236.267		579.412
Giày dép các loại	USD		554.362		2.110.934
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		58.443		531.656
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		59.402.398		144.731.641
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		46.074.242		101.651.260
Hàng hóa khác	USD		7.623.777		16.353.573
XLÔVENHIA			32.956.146		56.388.225
Hàng hóa khác	USD		32.956.146		56.388.225
SRILANCA			47.128.096		65.331.541
Hàng thủy sản	USD		69.563		69.563
Sản phẩm hóa chất	USD		666.297		1.743.403
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	423	600.290	952	1.332.255
Cao su	Tấn	1.173	2.081.061	2.895	5.182.947



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	753	2.944.080	1.645	5.952.774
Hàng dệt, may	USD		2.809.303		7.331.013
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.388.582		2.012.804
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		476.230		881.168
Hàng hóa khác	USD		36.092.691		40.825.615
TANZANIA			8.033.611		12.674.414
Gạo	Tấn	520	334.360	1.040	668.200
Hàng dệt, may	USD		5.205.891		7.644.583
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		441.072		687.455
Hàng hóa khác	USD		2.052.289		3.674.177
TÂY BAN NHA			320.195.467		700.078.339
Hàng thủy sản	USD		4.237.903		9.209.561
Hạt điều	Tấn	517	4.017.803	1.099	8.366.752
Cà phê	Tấn	10.971	63.521.420	20.397	117.170.972
Hạt tiêu	Tấn	298	2.136.383	573	4.224.409
Gạo	Tấn	253	190.788	471	354.240
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.214.854		5.353.288
Cao su	Tấn	810	1.432.365	1.037	1.835.805
Sản phẩm từ cao su	USD		872.838		2.338.162
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.060.620		9.214.555
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.644.407		5.443.176
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.982.450		12.426.017
Hàng dệt, may	USD		41.960.699		104.187.654
Giày dép các loại	USD		24.795.276		72.772.482
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		588.677		1.352.068
Sản phẩm gốm, sứ	USD		176.043		523.144
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		205.861		412.843
Sắt thép các loại	Tấn	21.180	15.449.091	84.047	62.518.936
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.514.550		3.908.341
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		20.823.930		37.296.665
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		49.559.187		104.047.367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.357.080		27.408.187
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		24.220.107		30.474.516
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		5.876.268		8.304.175
Hàng hóa khác	USD		32.356.866		70.935.025
THÁI LAN			603.346.451		1.218.563.520
Hàng thủy sản	USD		18.090.985		44.583.815
Hàng rau quả	USD		11.465.429		31.273.416
Hạt điều	Tấn	312	1.852.811	1.194	7.718.470
Cà phê	Tấn	3.175	24.165.758	4.424	34.855.838
Hạt tiêu	Tấn	594	4.689.027	863	6.888.440
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.949.577		4.857.025
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.289.848		4.439.123
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	350	117.445	610	165.277
Than các loại	Tấn	268	56.878	8.816	1.672.039
Dầu thô	Tấn	39.870	24.765.559	79.033	50.145.730

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xăng dầu các loại	Tấn			40	35.600
Hóa chất	USD		10.989.364		21.105.949
Sản phẩm hóa chất	USD		10.011.076		19.320.067
Phân bón các loại	Tấn	1.048	506.169	1.159	556.376
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.815	6.776.840	7.734	10.789.230
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.864.422		27.230.454
Sản phẩm từ cao su	USD		1.814.631		3.562.098
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		881.011		2.046.575
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.174.637		11.987.854
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		14.146.138		24.523.634
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.443	6.945.597	4.936	14.051.017
Hàng dệt, may	USD		24.062.514		53.688.087
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		4.401.926		7.719.649
Giày dép các loại	USD		9.155.821		20.513.973
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.584.719		8.742.860
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.960.534		5.868.751
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		572.836		1.104.389
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.996.220		4.292.658
Sắt thép các loại	Tấn	40.499	24.876.790	51.841	35.168.875
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.942.188		19.054.291
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		18.395.511		33.264.996
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		102.687.094		163.383.775
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		38.364.567		137.381.647
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		79.776.820		169.330.398
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.162.800		13.093.983
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		49.486.618		100.705.546
Hàng hóa khác	USD		64.366.294		123.441.616
THỎ NHỎ KỲ			110.698.382		262.079.912
Hàng thủy sản	USD		255.704		582.007
Chè	Tấn			36	87.413
Hạt tiêu	Tấn	194	1.216.580	296	1.697.550
Gạo	Tấn	108	84.056	10.044	6.138.759
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	29	37.950	29	37.950
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		470.322		1.115.545
Cao su	Tấn	2.504	4.577.552	4.472	8.428.361
Sản phẩm từ cao su	USD		416.741		971.166
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		275.281		638.221
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	633	2.173.526	859	2.809.459
Hàng dệt, may	USD		2.909.051		6.053.838
Giày dép các loại	USD		7.654.822		15.638.497
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		185.051		482.079
Sắt thép các loại	Tấn	110	195.163	351	617.994
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		16.700.267		36.837.041
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		37.944.788		84.705.120
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.692.813		12.552.605
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.215.898		24.781.491
Hàng hóa khác	USD		23.692.818		57.904.816

1

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
THỤY ĐIỂN			83.562.113		206.568.506
Hàng thủy sản	USD		2.604.536		4.848.971
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.851.722		3.045.544
Cao su	Tấn	40	85.478	60	130.637
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.445.340		4.201.852
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		595.471		1.565.890
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.106.268		5.715.553
Hàng dệt, may	USD		5.914.044		14.447.200
Giày dép các loại	USD		1.461.400		4.511.628
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		127.071		488.372
Sản phẩm gốm, sứ	USD		164.989		395.619
Sản phẩm từ sắt thép	USD		12.679.627		19.577.289
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		235.909		235.986
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.421.189		19.797.321
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.204.692		76.458.076
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.856.935		24.962.525
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		739.006		2.155.229
Hàng hóa khác	USD		10.068.436		24.030.814
THỤY SỸ			12.301.134		25.960.499
Hàng thủy sản	USD		1.820.400		4.066.809
Hàng rau quả	USD		276.969		656.911
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		156.149		245.608
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		63.368		326.115
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		83.955		197.405
Hàng dệt, may	USD		637.885		1.599.121
Giày dép các loại	USD		916.878		1.988.502
Sản phẩm từ sắt thép	USD		785.412		1.716.692
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.210.178		7.836.975
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.411.911		3.464.677
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		474.024		624.355
Hàng hóa khác	USD		1.464.004		3.237.329
TÔGÔ			9.246.929		33.568.335
Hàng hóa khác	USD		9.246.929		33.568.335
TRUNG QUỐC			4.237.168.790		7.878.517.402
Hàng thủy sản	USD		129.088.462		309.554.490
Hàng rau quả	USD		132.962.737		305.770.502
Hạt điều	Tấn	4.142	26.553.902	6.932	44.559.072
Cà phê	Tấn	4.251	18.162.891	7.785	31.485.285
Chè	Tấn	508	685.947	1.277	1.624.873
Gạo	Tấn	54.984	26.095.309	73.115	35.885.954
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	411.475	127.108.097	692.584	219.639.628
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.213.940		9.886.373
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		35.149.239		59.932.819
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	22.033	14.651.248	41.465	16.845.210
Xăng dầu các loại	Tấn	16.552	13.976.860	33.366	28.201.782

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hóa chất	USD		51.227.062		116.106.993
Sản phẩm hóa chất	USD		31.909.181		56.999.663
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.215	15.142.620	39.756	32.890.907
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.123.552		26.181.070
Cao su	Tấn	78.841	153.313.510	205.220	386.597.743
Sản phẩm từ cao su	USD		5.021.168		7.085.604
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		7.126.736		17.228.023
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		493.378		1.124.546
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		120.268.868		259.920.037
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		21.565.318		42.464.659
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	71.197	164.045.841	123.535	281.834.804
Hàng dệt, may	USD		97.273.449		200.687.034
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.361.898		2.677.854
Giày dép các loại	USD		157.116.850		289.114.252
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		17.061.485		31.210.476
Sản phẩm gốm, sứ	USD		981.444		1.367.837
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		436.390		779.346
Sắt thép các loại	Tấn	1.529	1.981.161	2.035	2.705.260
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.865.932		11.352.088
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		18.953.632		37.224.967
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.223.123.663		2.115.681.090
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		850.135.074		1.453.951.719
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		291.094.880		607.246.768
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		264.774.260		471.887.390
Dây điện và dây cáp điện	USD		53.210.003		113.663.865
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		28.538.793		56.635.361
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		996.075		1.869.036
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		11.295.538		19.732.698
Hàng hóa khác	USD		100.082.398		168.910.323
UCRAINA			6.211.837		10.038.792
Hàng thủy sản	USD		1.696.381		2.302.232
Hàng rau quả	USD		193.170		270.401
Hạt điều	Tấn	17	127.150	35	262.358
Chè	Tấn	15	23.430	30	47.082
Hạt tiêu	Tấn			28	168.700
Gạo	Tấn	49	49.956	114	115.273
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		47.432		50.962
Hàng dệt, may	USD		602.137		1.144.167
Giày dép các loại	USD		402.352		2.195.968
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		71.341		206.845
Hàng hóa khác	USD		2.998.488		3.274.803
XÊNÊGAN			3.497.210		6.152.360
Hàng thủy sản	USD		91.800		243.270
Hàng rau quả	USD		384.452		911.240
Hạt tiêu	Tấn	249	1.527.150	389	2.077.209
Gạo	Tấn	716	418.730	740	441.170
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		103.655		412.157

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		971.424		2.067.314

Ngày in: 04/03/2025

|

|